

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026**

PHẠM VI: THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước	12
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....	16
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	16
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	16
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	17
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	18
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	19
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	21
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	22
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene dưới (n ₁ ³)	23
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	26
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	26
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	27

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất năm thành phố Cần Thơ được biên soạn 01 năm một lần vào đầu năm dự báo để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Thành phố Cần Thơ thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 6.360,8 km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất trung bình năm 2025, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước, chất lượng nước trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong thành phố được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

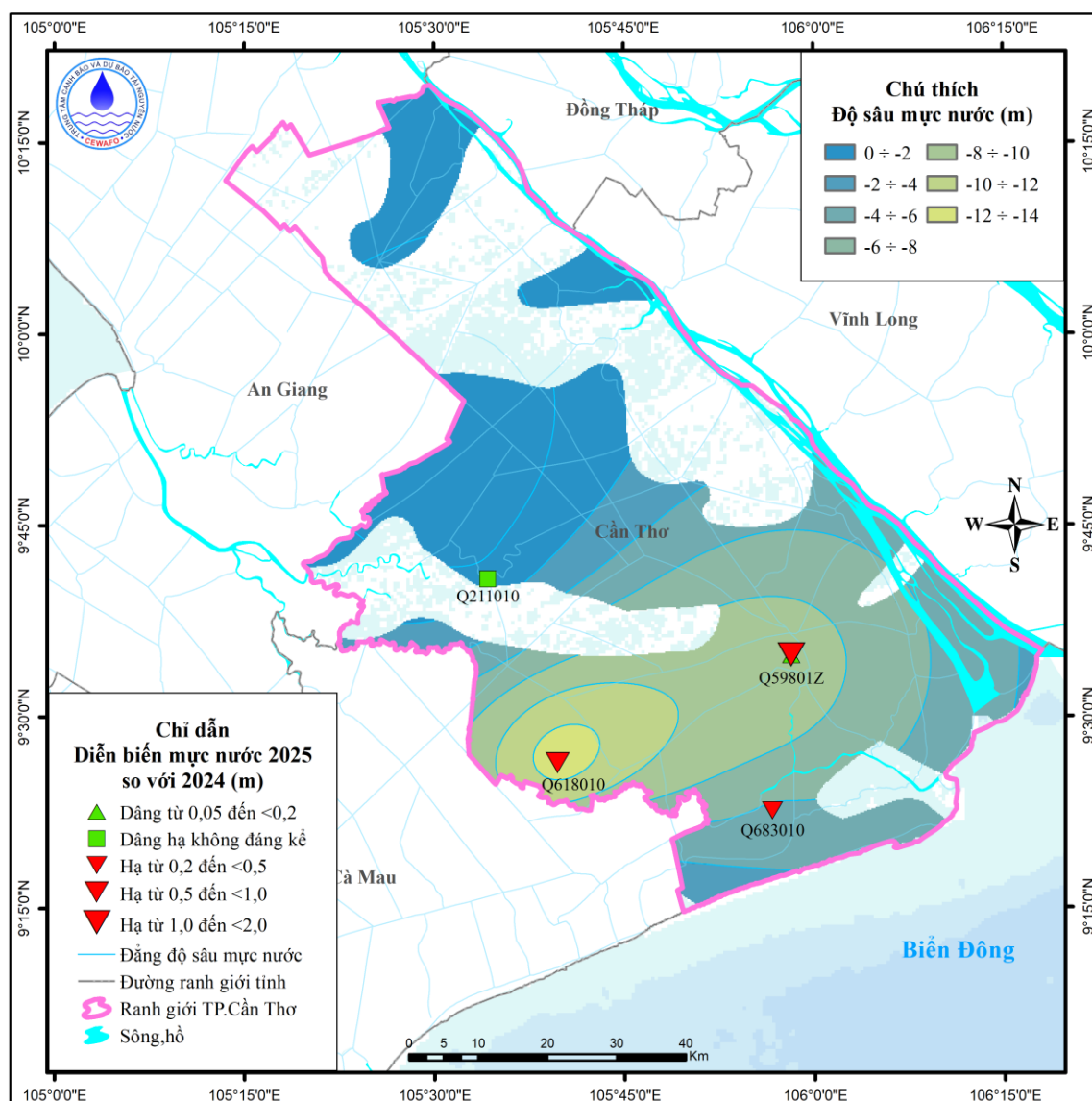
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn TP. Cần Thơ phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 390.748m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.260.849m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 3.021.902m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.920.354m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 2.401.189m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 2.842.079m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 1.750.519m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,08m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z) và giá trị dâng cao nhất là 0,09m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801T).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,58m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211010) và sâu nhất là -16,96m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng qh

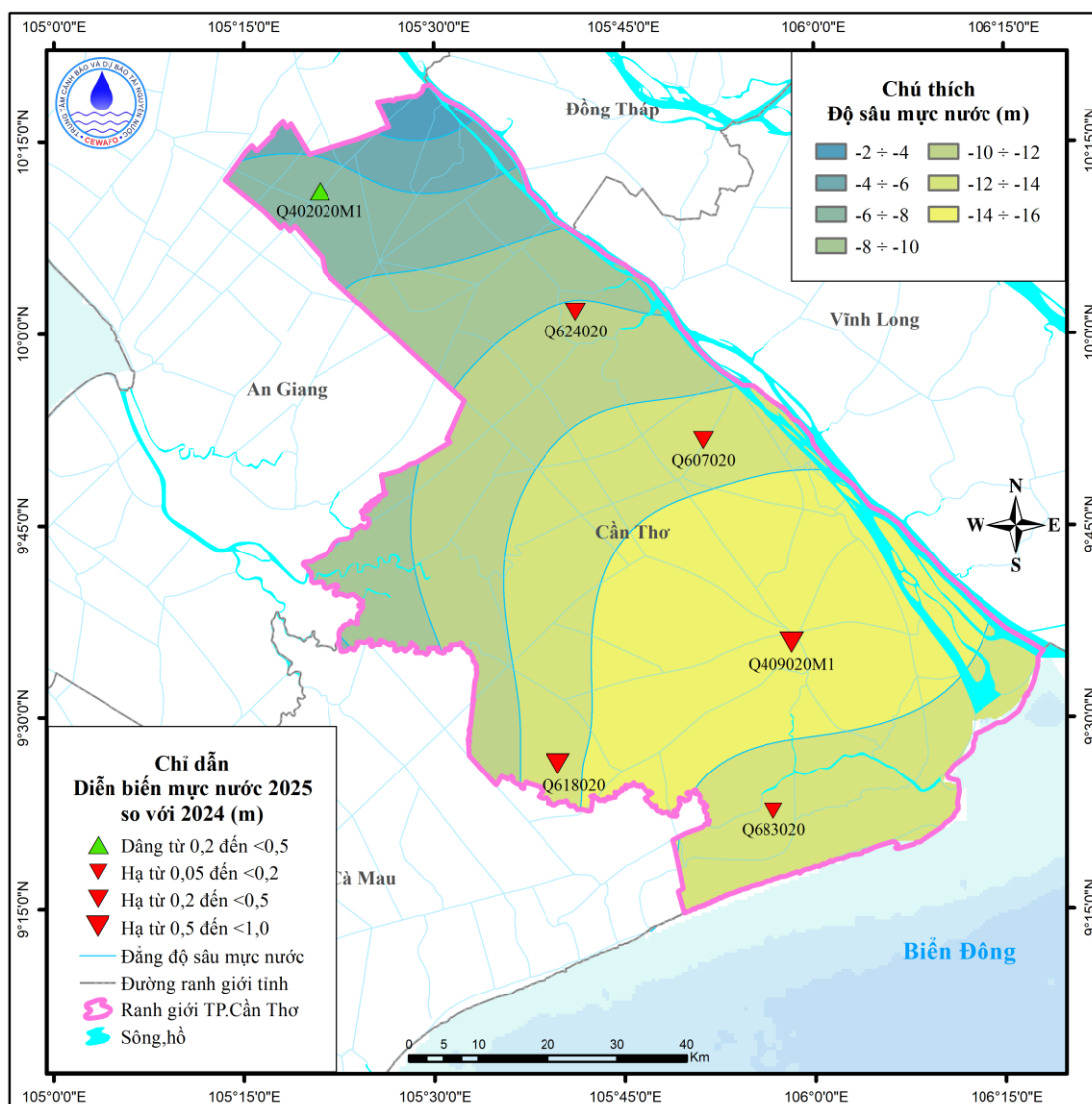
Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tăng qh (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q211010 (Phường Long Mỹ)	-0,50	-0,56	-0,64	-0,70	-0,73	-0,64	-0,56	-0,59	-0,58	-0,53	-0,45	-0,45
Q683010 (Phường Khánh Hòa)	-5,71	-5,79	-5,81	-6,00	-5,77	-5,61	-5,58	-5,63	-5,62	-5,54	-5,47	-5,58
Q618010 (xã Vĩnh Lợi)	-12,5	-12,7	-12,9	-13,0	-13,0	-12,9	-12,9	-13,1	-13,1	-13,2	-13,0	-12,7
Q59801T (Phường Phú Lợi)	-1,25	-1,44	-1,78	-1,86	-1,81	-1,47	-0,94	-0,90	-0,75	-0,40	-0,35	-0,73
Q59801Z (Phường Phú Lợi)	-16,4	-16,7	-16,8	-16,9	-17,0	-17,0	-17,0	-17,1	-17,2	-17,1	-17,1	-17,2

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,78m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618020) và giá trị dâng cao nhất là 0,2m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402020M1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -7,28m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402020M1) và sâu nhất là -15,85m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₃

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp₃ (m)

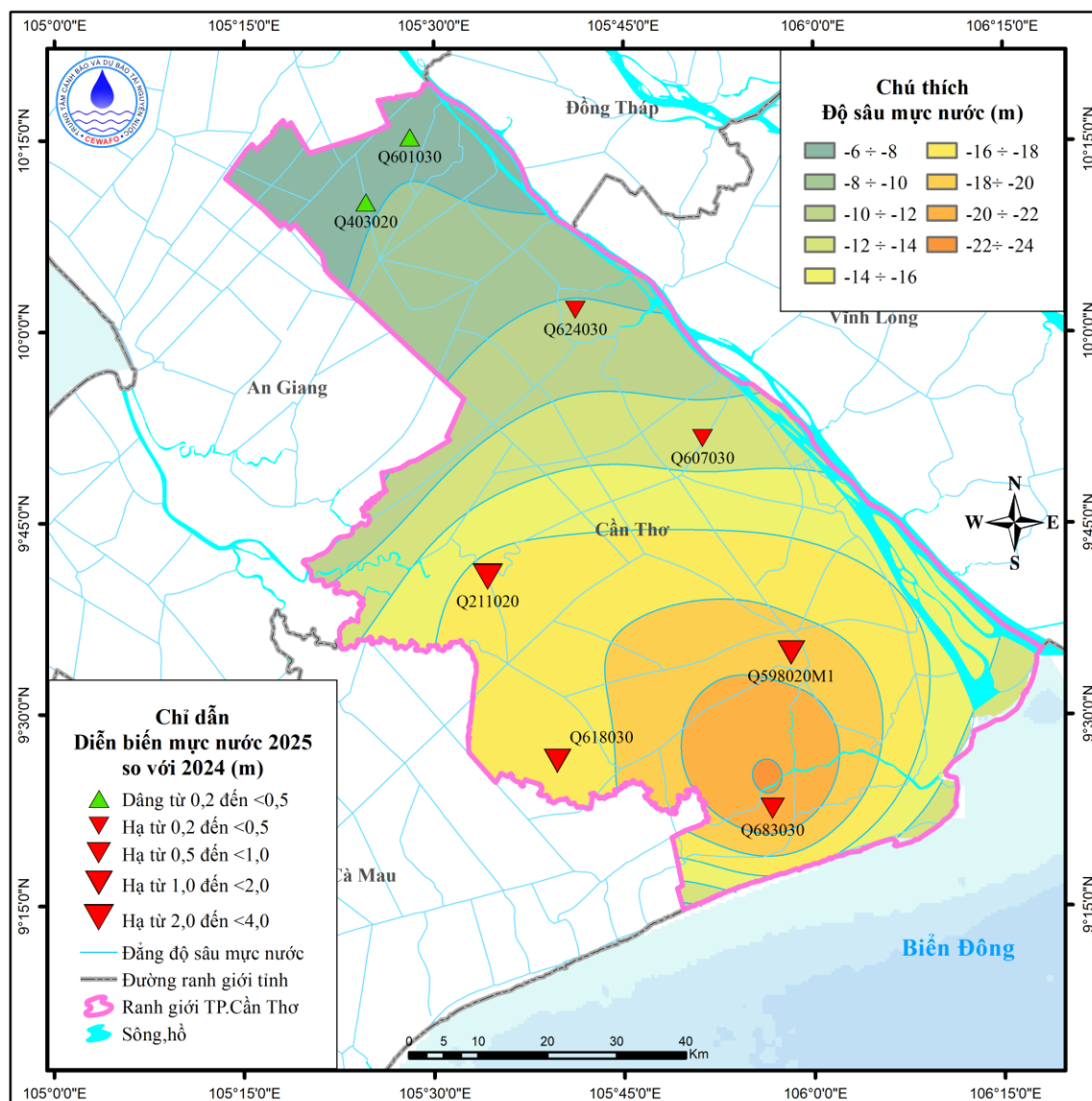
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q624020 (xã Phong Điền)	-10,1	-10,2	-10,2	-10,1	-10,1	-10,1	-10,2	-10,3	-10,4	-10,3	-10,4	-10,6
Q402020M1 (xã Thạnh Quới)	-7,5	-7,4	-7,4	-7,4	-7,4	-7,4	-7,4	-7,3	-7,3	-6,9	-6,9	-7,2
Q607020 (Phường Đại Thành)	-12,7	-12,8	-12,9	-12,9	-12,9	-13,0	-13,0	-13,1	-13,1	-13,1	-13,2	-13,3
Q683020 (Phường Khánh Hòa)	-11,1	-11,1	-12,4	-12,4	-12,3	-12,2	-12,2	-12,2	-12,5	-12,5	-12,4	-12,6

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q618020 (xã Vĩnh Lợi)	-12,9	-13,1	-13,3	-13,5	-13,5	-13,5	-13,6	-13,6	-13,6	-13,7	-13,7	-13,7
Q409020M1 (Phường Phú Lợi)	-15,5	-15,6	-15,7	-15,8	-15,9	-15,9	-15,9	-15,9	-16,0	-16,0	-16,0	-16,0

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 2,78m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020) và giá trị dâng cao nhất là 0,26m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601030).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -7,49m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601030) và sâu nhất là -21,63m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₂₋₃

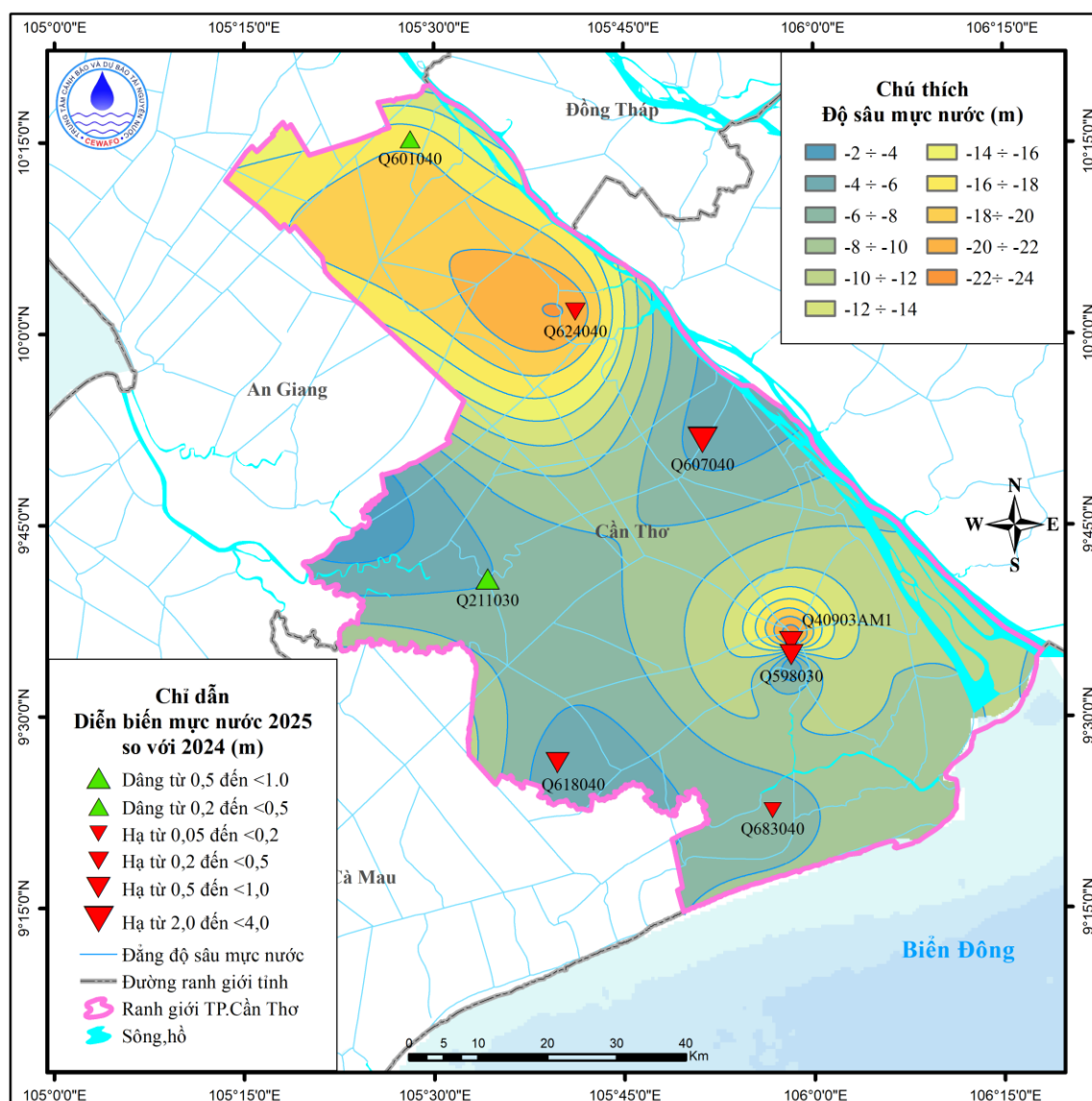
Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp₂₋₃ (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q624030 (xã Phong Điền)	-10,1	-10,1	-10,2	-10,2	-10,2	-10,2	-10,2	-10,3	-10,4	-10,3	-10,4	-10,6
Q403020 (xã Thanh Quới)	-7,9	-7,9	-7,9	-7,9	-8,0	-7,9	-7,9	-7,9	-7,9	-7,7	-7,6	-7,8
Q601030 (xã Vĩnh Trinh)	-7,5	-7,6	-7,7	-7,6	-7,6	-7,6	-7,6	-7,5	-7,5	-7,3	-7,2	-7,4
Q211020 (Phường Long Mỹ)	-14,6	-15,0	-15,2	-15,5	-15,9	-16,2	-16,5	-17,1	-17,7	-18,2	-18,8	-19,8
Q607030 (Phường Đại Thành)	-12,6	-12,7	-12,8	-12,9	-13,0	-13,0	-13,0	-13,0	-13,1	-13,1	-13,2	-13,4
Q683030 (Phường Khánh Hòa)	-20,3	-20,4	-21,9	-22,0	-22,0	-22,1	-21,9	-21,7	-21,6	-21,5	-21,2	-21,1
Q618030 (xã Vĩnh Lợi)	-15,7	-16,0	-16,4	-16,5	-16,8	-16,9	-16,8	-16,8	-16,8	-16,8	-16,9	-17,0
Q598020M1 (Phường Phú Lợi)	-18,4	-18,6	-18,8	-18,9	-19,0	-19,0	-18,9	-18,9	-19,0	-19,1	-19,0	-19,0

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 2,75m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,47m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601040).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -8,29m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601040) và sâu nhất là -21,58m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng q₁

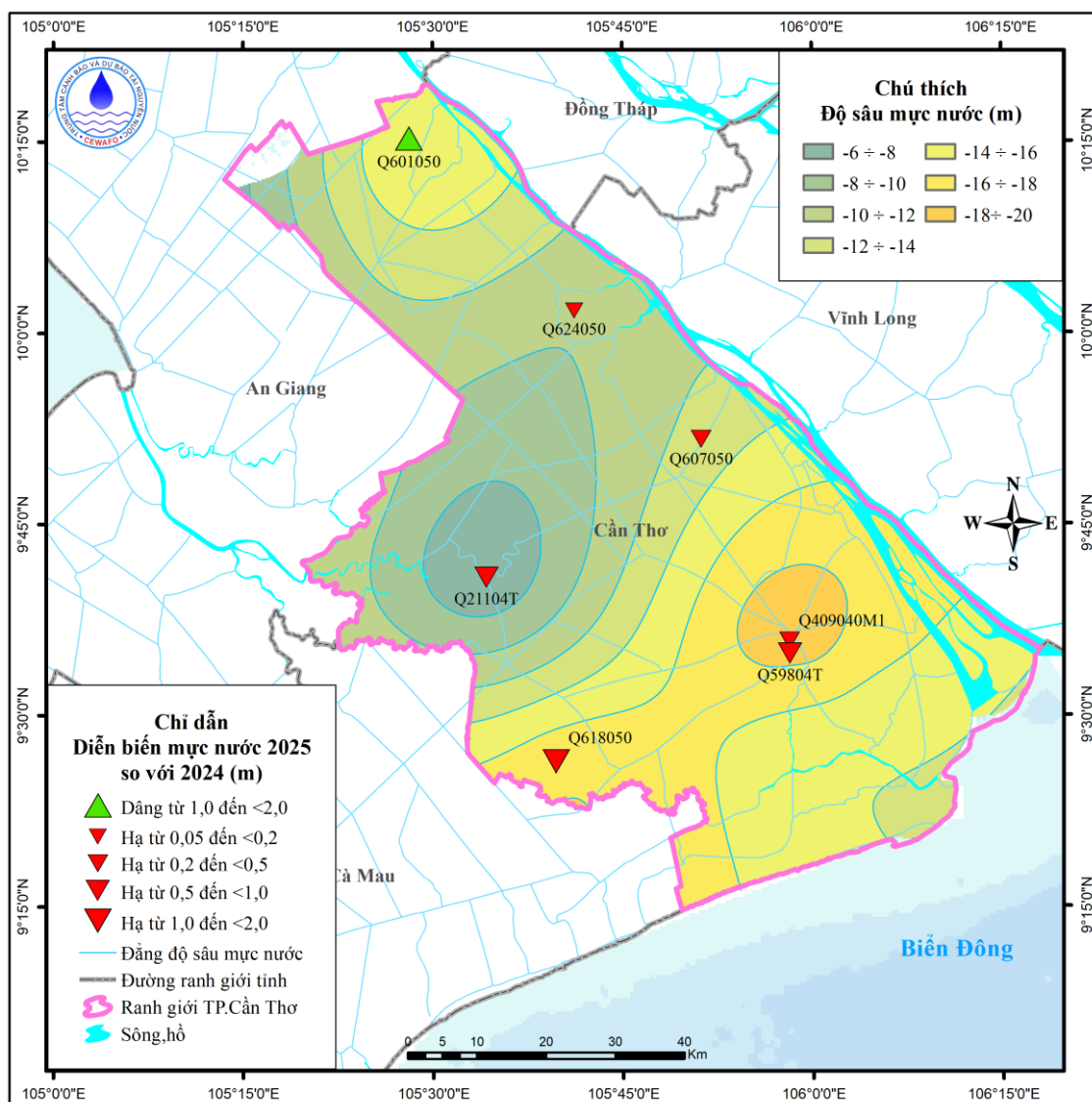
Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tăng q₁ (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q624040 (xã Phong Điền)	-9,9	-10,0	-10,0	-10,0	-10,1	-10,1	-10,1	-10,2	-10,3	-10,2	-10,3	-10,5
Q601040 (xã Vĩnh Trinh)	-8,4	-8,5	-8,4	-8,4	-8,4	-8,4	-8,4	-8,4	-8,3	-8,1	-8,0	-8,2
Q211030 (Phường Long Mỹ)	-15,3	-15,6	-16,1	-16,3	-16,4	-16,6	-17,0	-17,5	-18,0	-18,3	-18,9	-19,6
Q607040 (Phường Đại Thành)	-12,5	-12,8	-12,9	-13,0	-13,1	-13,1	-13,1	-13,1	-13,2	-13,2	-13,2	-13,4
Q683040 (Phường Khánh Hòa)	-20,2	-20,4	-21,7	-21,7	-21,9	-22,0	-22,0	-22,1	-21,7	-21,4	-21,0	-21,0
Q618040 (xã Vĩnh Lợi)	-15,8	-16,0	-16,4	-16,6	-17,0	-17,1	-16,9	-16,9	-16,9	-17,0	-17,0	-17,1
Q598030 (Phường Phú Lợi)	-17,4	-17,5	-17,6	-17,9	-18,1	-18,2	-18,2	-18,4	-18,6	-18,9	-18,8	-18,8
Q40903AM1 (Phường Phú Lợi)	-18,3	-18,4	-18,6	-18,8	-18,9	-18,9	-18,8	-18,8	-18,8	-18,8	-18,7	-18,7

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,26m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618050) và giá trị dâng cao nhất là 1,06m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601050).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -6,53m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T) và sâu nhất là -19,6m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409040M1).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^2

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^2 (m)

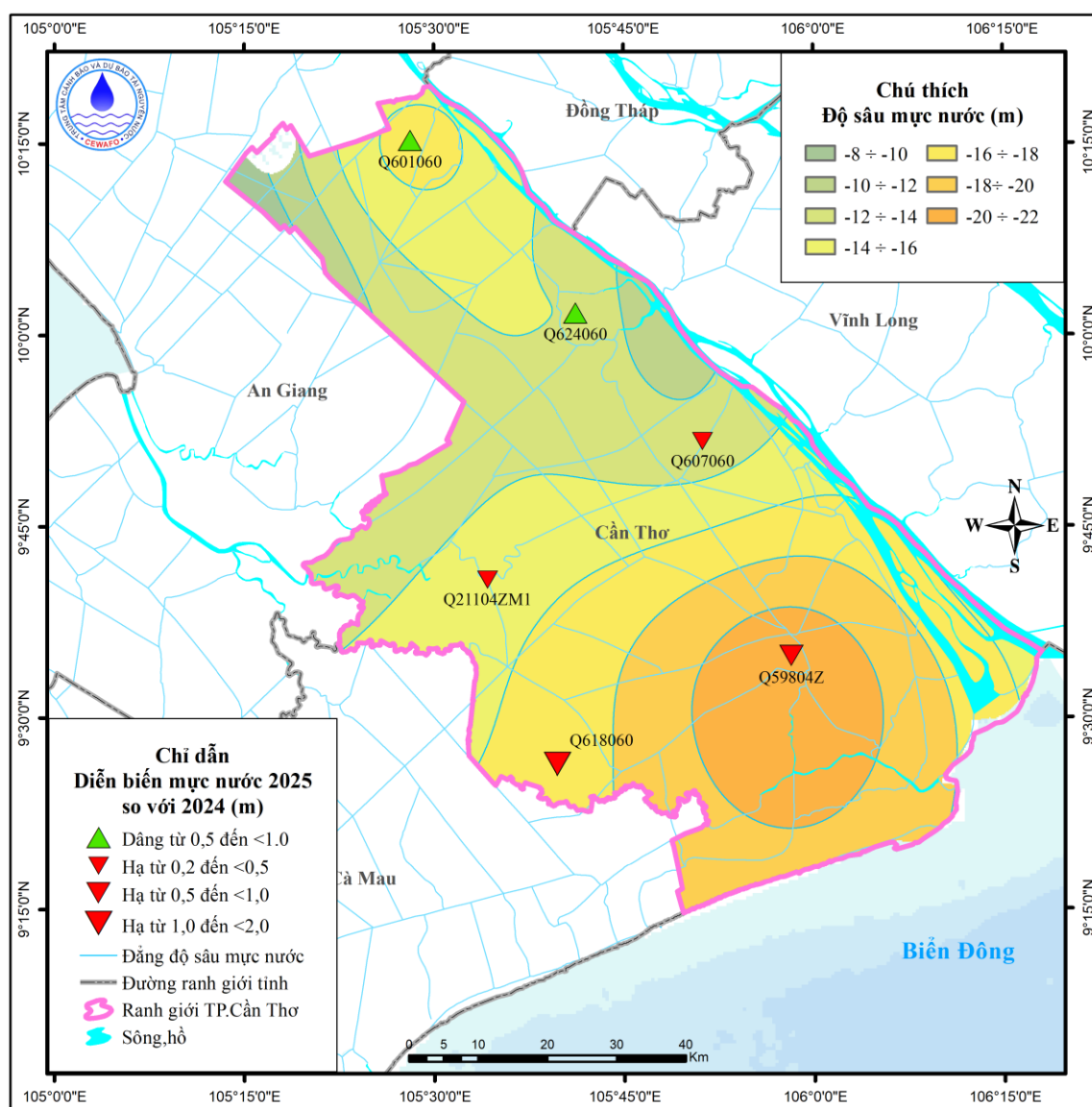
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q624050 (xã Phong Điền)	-10,2	-10,2	-10,2	-10,2	-10,4	-10,3	-10,3	-10,3	-10,3	-10,3	-10,4	-10,5
Q601050 (xã Vĩnh Trinh)	-15,8	-15,9	-16,0	-16,0	-16,0	-15,8	-15,8	-15,8	-15,6	-15,4	-15,3	-15,4
Q21104T (Phường Long Mỹ)	-5,9	-5,9	-6,1	-6,2	-6,2	-6,4	-6,5	-6,7	-6,9	-7,0	-7,2	-7,6
Q607050 (Phường Đại Thành)	-12,5	-12,6	-12,7	-12,8	-12,8	-12,9	-12,9	-12,9	-12,9	-12,9	-13,0	-13,1

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q618050 (xã Vĩnh Lợi)	-16,2	-16,5	-16,9	-17,1	-17,4	-17,5	-17,6	-17,5	-17,6	-17,6	-17,9	-18,2
Q59804T (Phường Phú Lợi)	-17,8	-17,9	-18,0	-18,2	-18,5	-18,6	-18,7	-18,8	-18,9	-19,1	-19,5	-19,7
Q409040M1 (Phường Phú Lợi)	-19,1	-19,3	-19,4	-19,6	-19,7	-19,7	-19,7	-19,7	-19,7	-19,8	-19,8	-19,7

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,06m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060) và giá trị dâng cao nhất là 0,93m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601060).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -12,73m tại Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ (Q607060) và sâu nhất là -21,71m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^1

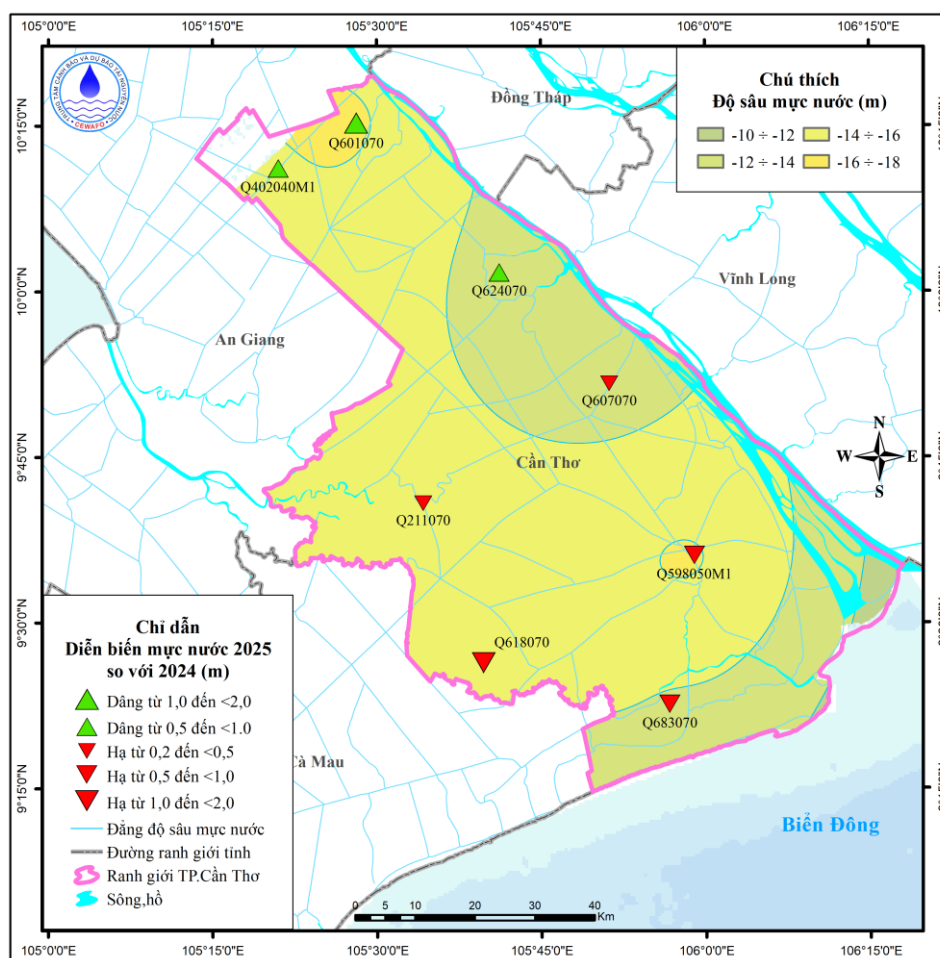
Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^1 (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q624060 (xã Phong Điền)	-14,0	-14,0	-13,9	-13,8	-13,8	-13,8	-13,8	-13,6	-13,5	-13,5	-13,5	-13,6
Q601060 (xã Vĩnh Trinh)	-16,9	-17,0	-17,0	-17,2	-17,3	-17,0	-17,0	-17,1	-16,8	-16,6	-16,5	-16,6
Q21104ZM1 (Phường Long Mỹ)	-15,1	-15,2	-15,1	-15,1	-15,0	-15,0	-15,0	-14,9	-14,3	-14,3	-14,3	-14,5
Q607060 (Phường Đại Thành)	-12,5	-12,6	-12,7	-12,7	-12,7	-12,8	-12,8	-12,8	-12,8	-12,8	-12,9	-13,0
Q618060 (xã Vĩnh Lợi)	-15,9	-16,2	-16,6	-16,8	-17,0	-17,1	-17,0	-17,0	-17,1	-17,2	-17,2	-17,3
Q59804Z (Phường Phú Lợi)	-21,3	-21,3	-21,5	-21,6	-21,7	-21,7	-21,8	-21,9	-22,0	-22,0	-21,9	-21,8

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocene (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,23m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618070) và giá trị dâng cao nhất là 1,21m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601070).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -13,07m tại Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ (Q607070) và sâu nhất là -16,25m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601070).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_1^3

Bảng 7. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n₁³ (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q624070 (xã Phong Điền)	-13,8	-13,9	-13,7	-13,7	-13,7	-13,7	-13,6	-13,5	-13,4	-13,3	-13,4	-13,4
Q402040M1 (xã Thanh Quới)	-16,4	-16,3	-16,2	-16,2	-16,1	-15,9	-15,8	-15,5	-15,5	-15,0	-15,2	-15,5
Q601070 (xã Vĩnh Trinh)	-16,5	-16,5	-16,4	-16,5	-16,4	-16,3	-16,3	-16,4	-16,2	-16,0	-15,9	-16,0
Q211070 (Phường Long Mỹ)	-14,9	-15,0	-15,0	-15,0	-15,0	-15,0	-15,0	-15,1	-15,2	-15,2	-15,2	-15,3
Q607070 (Phường Đại Thành)	-12,9	-13,0	-13,0	-13,0	-13,0	-13,1	-13,1	-13,1	-13,1	-13,1	-13,1	-13,2
Q683070 (Phường Khánh Hòa)	-13,3	-13,5	-13,6	-13,6	-13,7	-13,7	-13,8	-14,0	-14,0	-13,9	-13,8	-13,8
Q618070 (xã Vĩnh Lợi)	-13,4	-13,5	-14,0	-14,5	-14,6	-14,6	-14,7	-14,5	-14,4	-14,5	-14,7	-14,7
Q598050M1 (Phường Phú Lợi)	-15,7	-15,9	-16,0	-16,1	-16,1	-16,1	-16,2	-16,2	-16,2	-16,2	-16,2	-16,3

1.2.3. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy tại công trình Q59801Z (Phường Phú Lợi) vượt GTGH lớn nhất vào mùa mưa, vào mùa khô vượt lớn nhất tại Q683010 (Phường Khánh Hòa).

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn, Pb, F⁻ tại công trình Q683010 (Phường Khánh Hòa) vượt GTGH.

- Chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích cho thấy tại công trình Q683010 (Phường Khánh Hòa) vượt GTGH lớn nhất vào mùa mưa, vào mùa khô vượt lớn nhất tại công trình Q618010 (xã Vĩnh Lợi).

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Cu		Pb		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q211010	2.102	2.191	0,66	0,70	0,35	0,28	0,01	0,01	0,00	0,00	0,53	0,46
Q683010	24.954	12.932	2,96	26,75	0,60	1,93	0,02	0,02	0,11	0,02	0,78	1,15
Q618010	9.392	6.664	26,78	19,61	0,80	1,50	0,01	0,01	0,04	0,00	0,78	0,78
Q59801T	961	1.214	0,07	0,60	0,14	1,19	0,01	0,02	0,00	0,00	0,05	0,38
Q59801Z	18.165	18.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy tại công trình Q409020M1 (Phường Phú Lợi) vượt GTGH.
- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn, Pb tại công trình Q683020 (Phường Khánh Hòa) vượt GTGH.
- Chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích cho thấy tại công trình Q683020 (Phường Khánh Hòa) vượt GTGH.

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		Cu		Pb	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		0,010	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q624020	730	729	0,28	0,18	0,05	0,06	0,01	0,01	0,00	0,00
Q402020M1	1.648	1.564	0,04	0,04	0,47	0,43	0,01	0,01	0,00	0,00
Q607020	459	451	0,51	0,73	0,16	0,17	0,01	0,01	0,01	0,00
Q683020	13.637	9.465	18,06	12,09	0,76	1,90	0,01	0,01	0,17	0,00
Q618020	4.652	4.279	0,56	0,77	0,83	1,39	0,01	0,01	0,01	0,01
Q409020M1	18.050	18.438	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu độ mặn đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, riêng công trình Q598020M1 (Phường Phú Lợi) vượt GTGH.
- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các chỉ tiêu vi lượng đều có hàm lượng thấp hơn GTGH.
- Chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích cho thấy tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa) vượt GTGH.

Bảng 10. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₂₋₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q601030	508	506	1,38	0,77	0,16	0,17	0,21	0,48
Q211020	596	555	0,20	3,49	0,07	0,19	0,22	0,34

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q607030	514	469	0,39	0,48	0,06	0,08	0,24	0,24
Q683030	950	884	8,28	10,27	0,08	0,29	0,14	0,39
Q618030	776	736	0,65	0,48	0,05	0,08	0,30	0,32
Q598020M1	4.650	3.882	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu độ mặn có hàm lượng thấp hơn GTGH, công trình Q211030 (Phường Long Mỹ) vượt GTGH lớn nhất.

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn tại công trình Q40903AM1 (Phường Phú Lợi) vượt GTGH.

- Chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích cho thấy tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa) vượt GTGH.

Bảng 11. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₁ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q624040	278	273	0,04	0,04	0,14	0,15	0,26	0,22
Q601040	371	447	0,20	0,11	0,06	0,08	0,25	0,41
Q211030	14.974	15.416	-	-	-	-	-	-
Q607040	1.475	598	0,53	0,50	0,02	0,16	0,05	0,19
Q683040	928	879	2,30	1,80	0,06	0,12	0,22	0,53
Q618040	1.151	1.037	1,25	0,72	0,16	0,12	0,25	0,25
Q598030	4.081	4.185	-	-	-	-	-	-
Q40903AM1	1.947	1.754	0,69	0,39	0,97	2,81	0,18	0,05

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy tại công trình Q58904T (Phường Phú Lợi) vào mùa mưa vượt GTGH, tại công trình Q21104T (Phường Long Mỹ) vượt lớn nhất vào mùa khô.

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng đều có hàm lượng thấp hơn GTGH.

- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình nào vượt GTGH.

Bảng 12. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^2 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Cu		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q624050	343	349	0,04	0,04	0,05	0,05	0,01	0,01	0,17	0,45
Q601050	580	590	0,19	0,07	0,10	0,12	0,01	0,01	0,15	0,44
Q21104T	14.033	2.507	-	-	-	-	-	-	-	-
Q607050	726	696	0,04	0,04	0,02	0,08	0,01	0,01	0,52	1,00
Q618050	648	716	0,48	0,29	0,03	0,07	0,01	0,01	0,13	0,24
Q59804T	12.024	11.872	-	-	-	-	-	-	-	-
Q409040M1	11.662	11.473	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu độ mặn đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, riêng công trình Q59804Z (Phường Phú Lợi) vượt GTGH.

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, riêng chỉ tiêu F- vượt GTGH tại công trình Q624060 (xã Phong Điền).

- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình nào vượt GTGH.

Bảng 13. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^1 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Cu		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q624060	741	748	0,04	0,04	0,05	0,07	0,01	0,01	0,84	1,05
Q601060	768	774	0,30	0,04	0,03	0,05	0,01	0,01	0,16	0,45
Q21104ZM1	4.164	3.909	-	-	-	-	-	-	-	-
Q607060	696	762	0,04	0,04	0,02	0,06	0,01	0,01	0,50	0,90
Q618060	480	462	0,14	0,04	0,03	0,05	0,01	0,01	0,23	0,20
Q59804Z	21.564	21.463	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu độ mặn có hàm lượng thấp hơn GTGH, công trình Q211070 (Phường Long Mỹ) vượt GTGH lớn nhất.

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn tại công trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi) vượt GTGH, chỉ tiêu F^- vượt tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành), chỉ tiêu Pb vượt GTGH tại công trình Q211070 (Phường Long Mỹ).

- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình nào vượt GTGH.

Bảng 14. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_1^3 (mg/l)

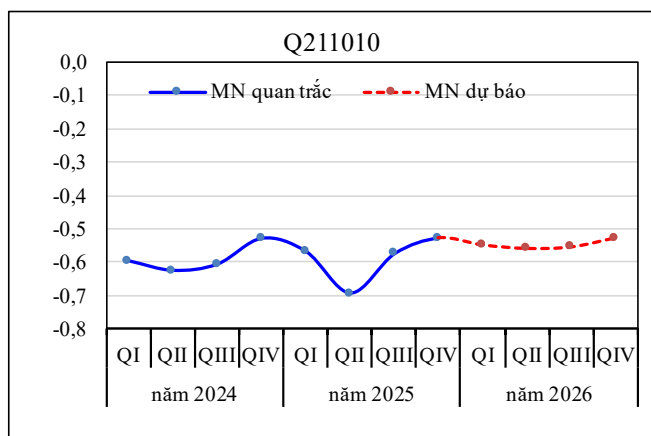
Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Cu		Pb		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q402040M1	1.682	1.671	0,04	0,04	0,50	0,45	0,01	0,01	0,00	0,00	0,73	0,88
Q601070	1.261	1.261	0,06	0,04	0,06	0,08	0,01	0,01	0,00	0,00	0,37	0,51
Q211070	7.437	7.417	0,58	0,48	0,43	0,40	0,01	0,01	0,02	0,00	0,54	0,59
Q607070	1.143	1.151	0,04	0,04	0,06	0,07	0,01	0,01	0,00	0,00	0,85	1,25
Q683070	1.885	1.585	0,04	0,07	0,04	0,09	0,01	0,01	0,00	0,00	0,30	0,63
Q618070	871	1.023	0,13	0,04	0,04	0,70	0,01	0,01	0,00	0,00	1,09	1,04
Q598050M1	785	747	0,04	0,04	0,03	0,06	0,01	0,01	0,00	0,00	0,42	0,74

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

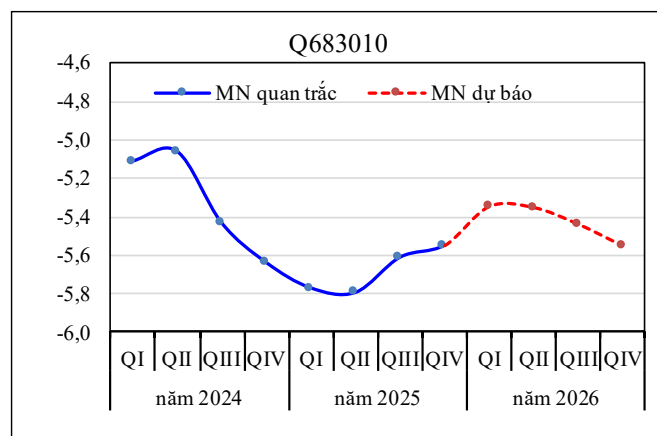
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

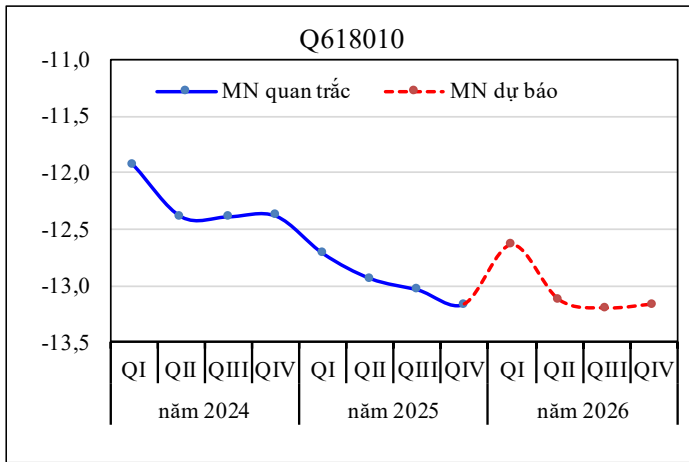
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



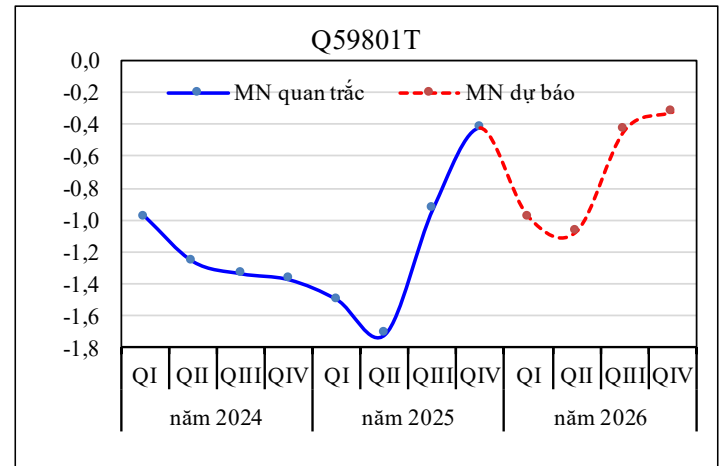
a) Phường Long Mỹ (Q211010)



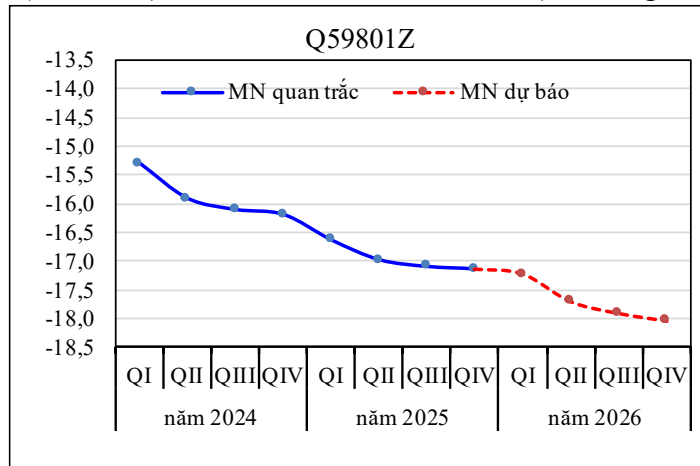
b) Phường Khánh Hòa (Q683010)



c) xã Vĩnh Lợi (Q618010)



d) Phường Phú Lợi (Q59801T)

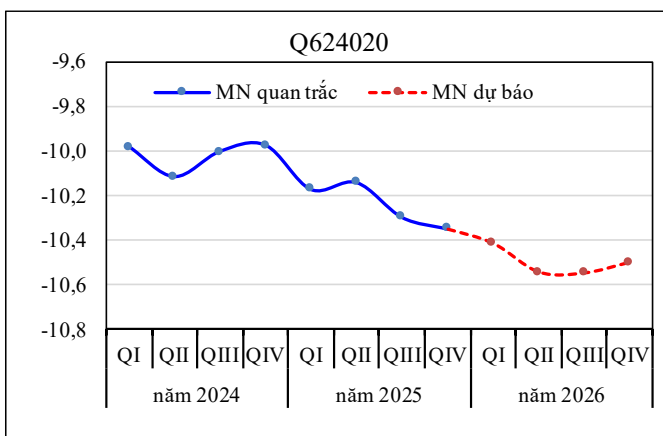


e) Phường Phú Lợi (Q59801Z)

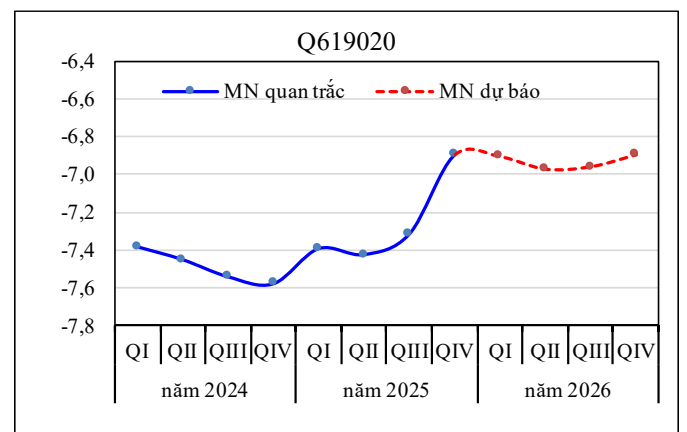
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

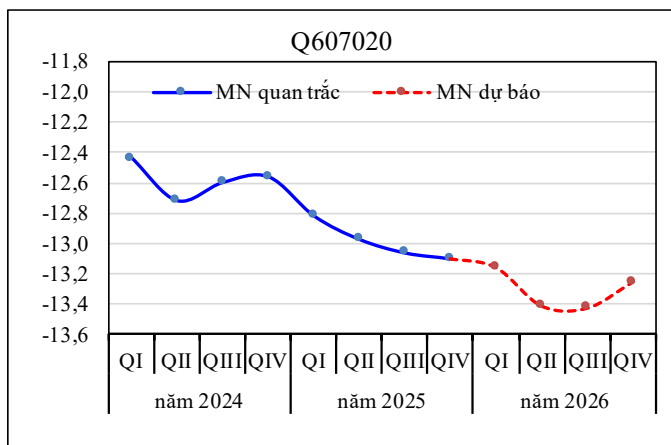
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



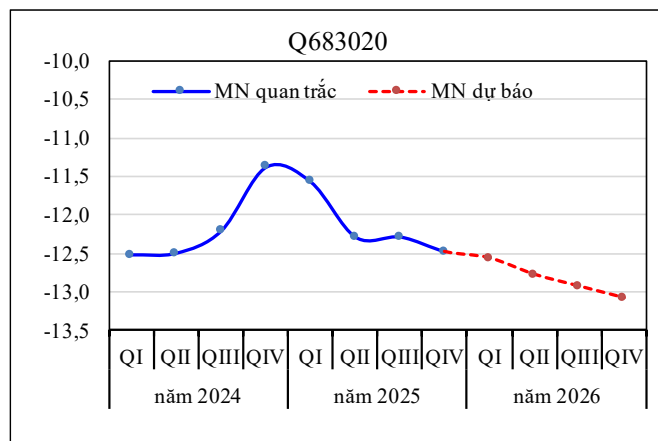
a) xã Phong Điền (Q624020)



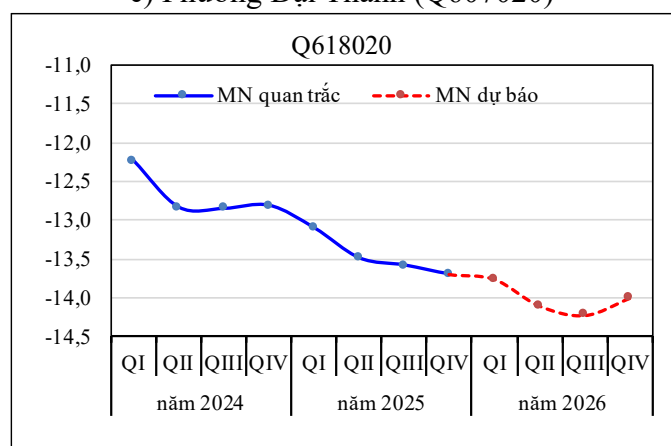
b) xã Thanh Quới (Q402020M1)



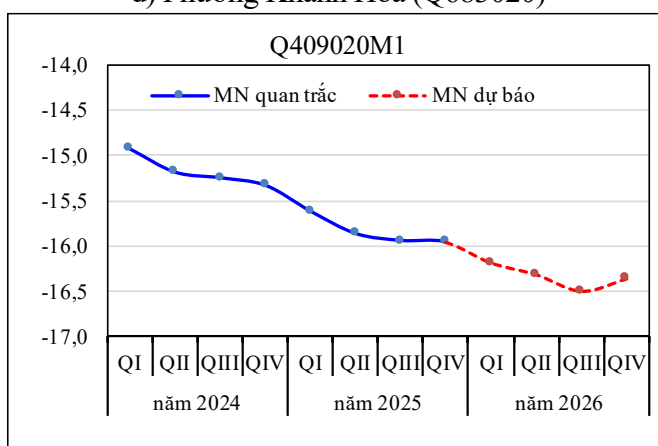
c) Phường Đại Thành (Q607020)



d) Phường Khánh Hòa (Q683020)



e) xã Vĩnh Lợi (Q618020)

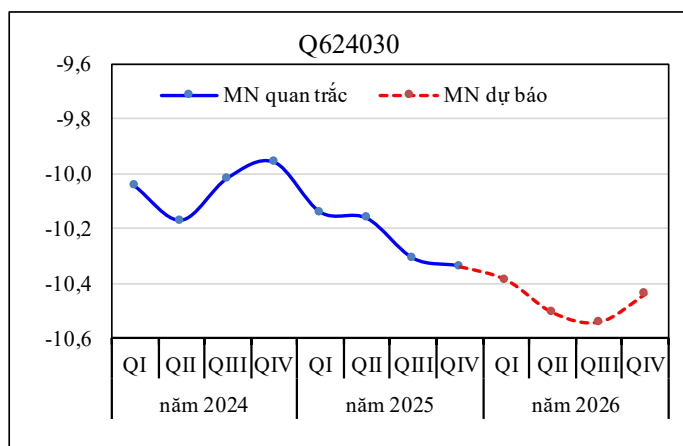


f) Phường Phú Lợi (Q409020M1)

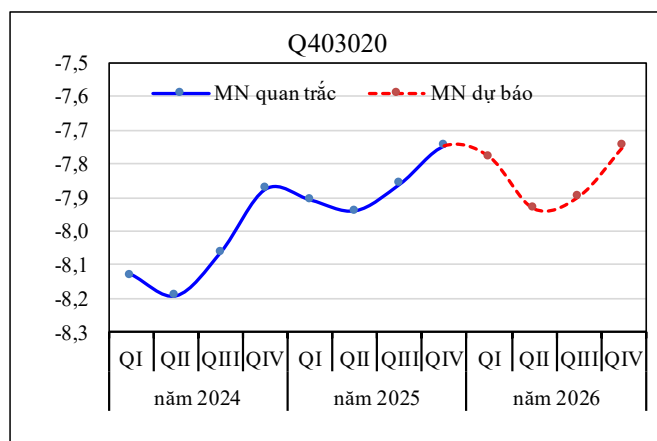
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

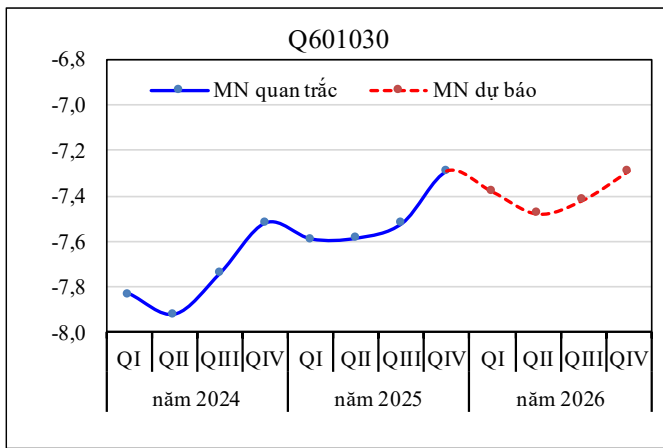
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



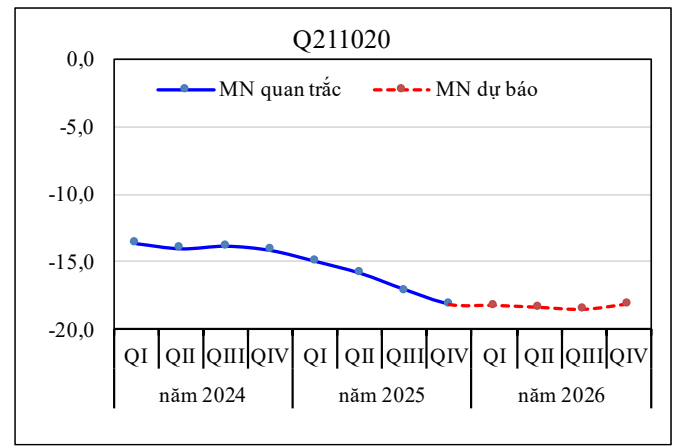
a) xã Phong Điền (Q624030)



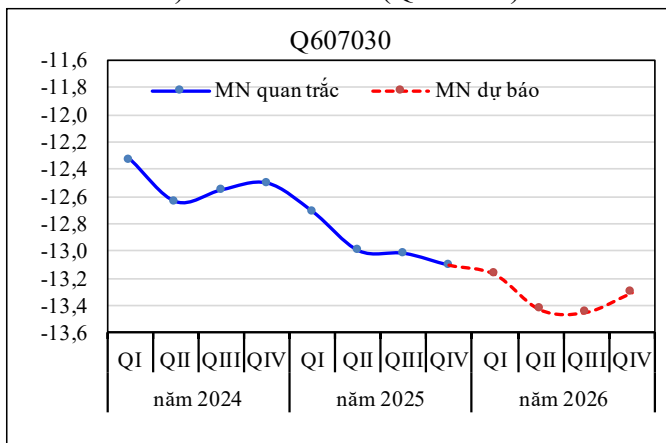
b) xã Thạnh Quới (Q403020)



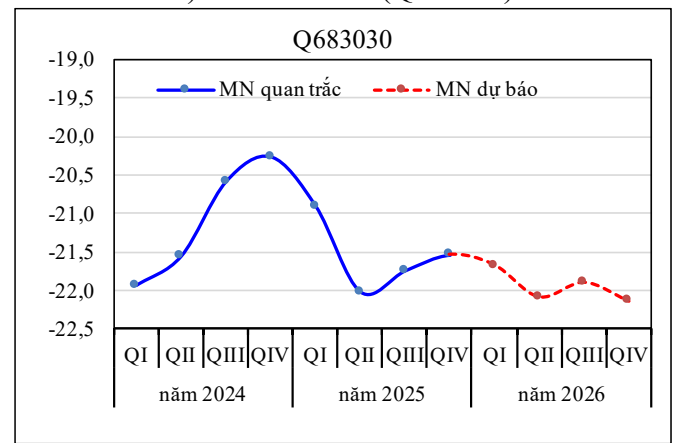
c) xã Vĩnh Trinh (Q601030)



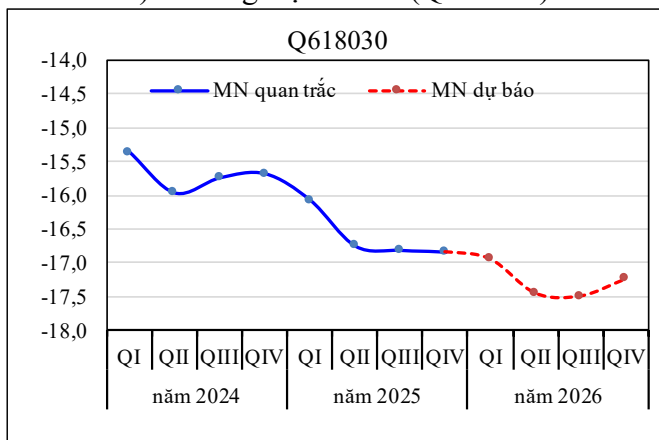
d) xã Vĩnh Trinh (Q601030)



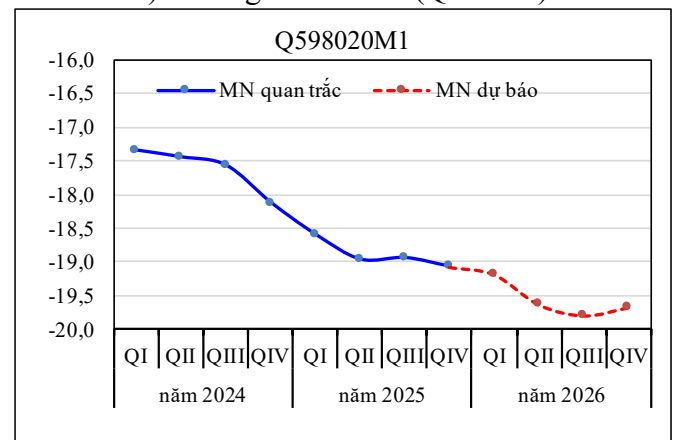
e) Phường Đại Thành (Q607030)



f) Phường Khánh Hòa (Q683030)



g) xã Vĩnh Lợi (Q618030)

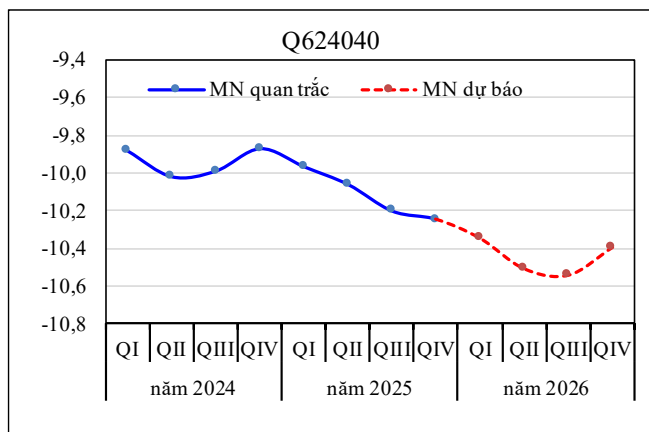


h) Phường Phú Lợi (Q598020M1)

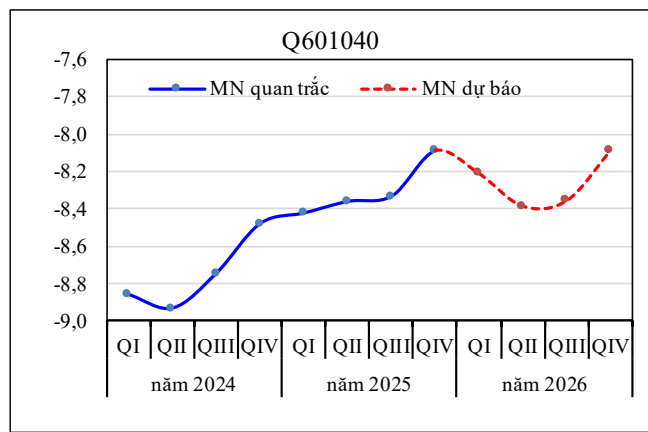
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

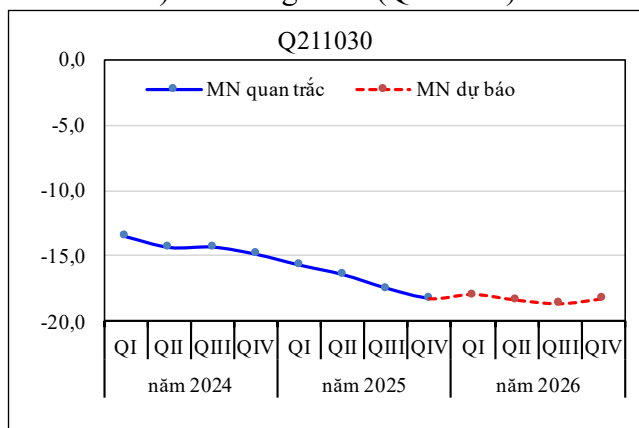
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



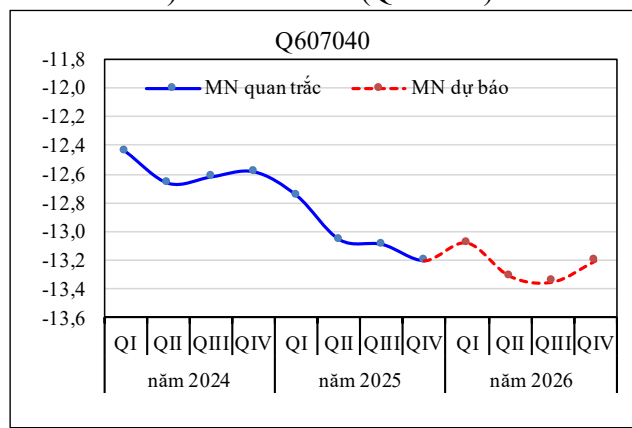
a) xã Phong Điền (Q624040)



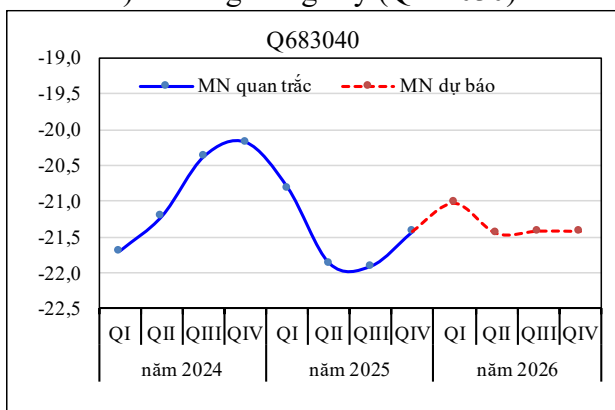
b) xã Vĩnh Trinh (Q601040)



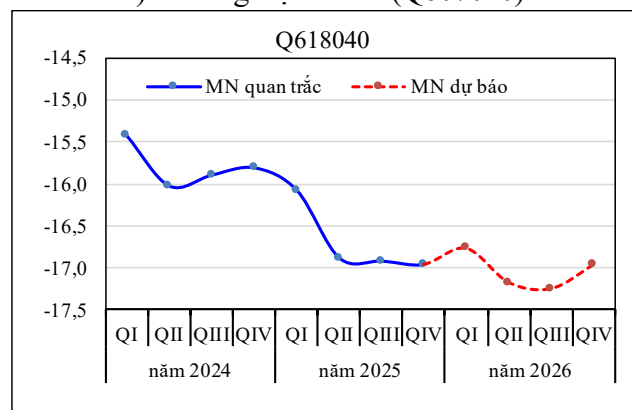
c) Phường Long Mỹ (Q211030)



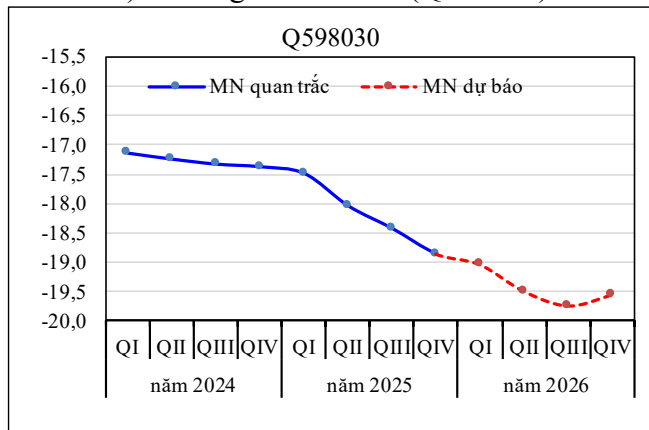
d) Phường Đại Thành (Q607040)



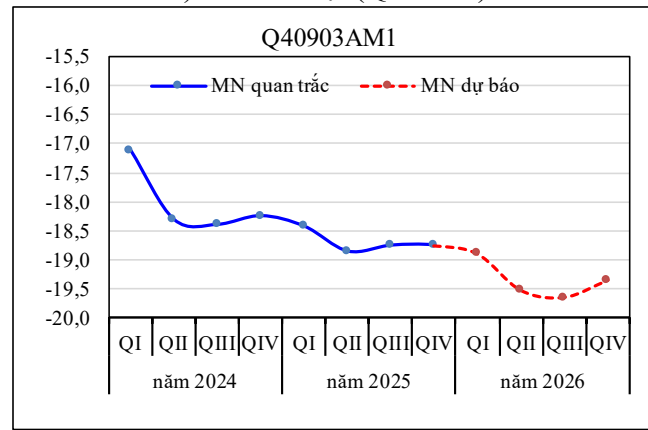
e) Phường Khánh Hòa (Q683040)



f) xã Vĩnh Lợi (Q618040)



g) Phường Phú Lợi (Q598030)

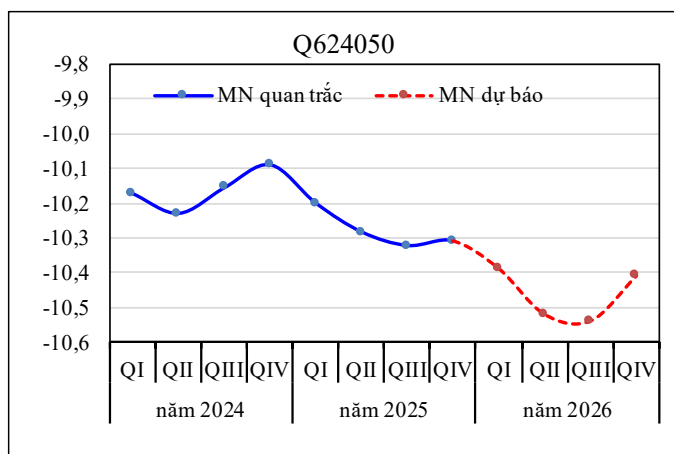


h) Phường Phú Lợi (Q40903AM1)

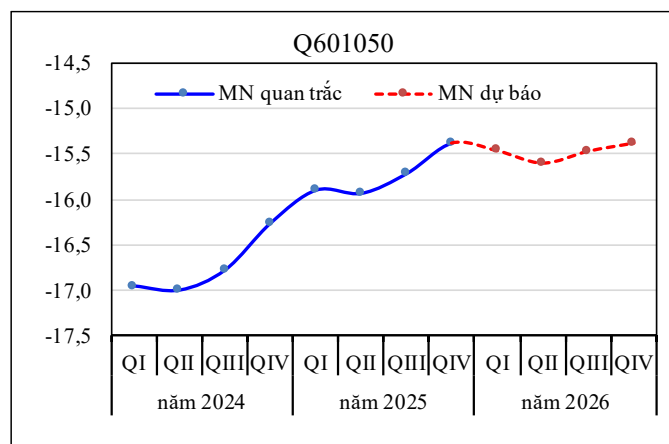
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tăng q₁

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

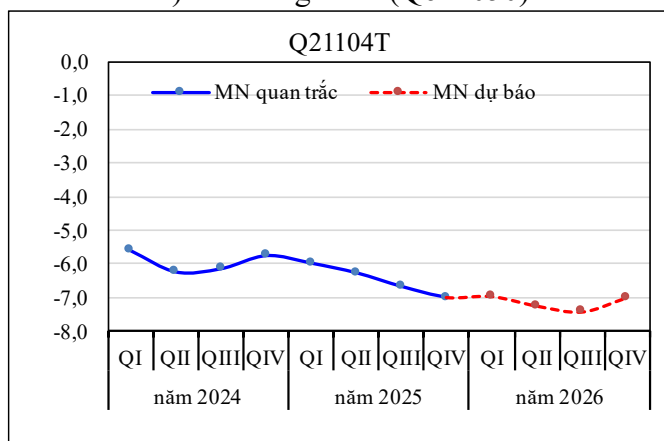
Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mức nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



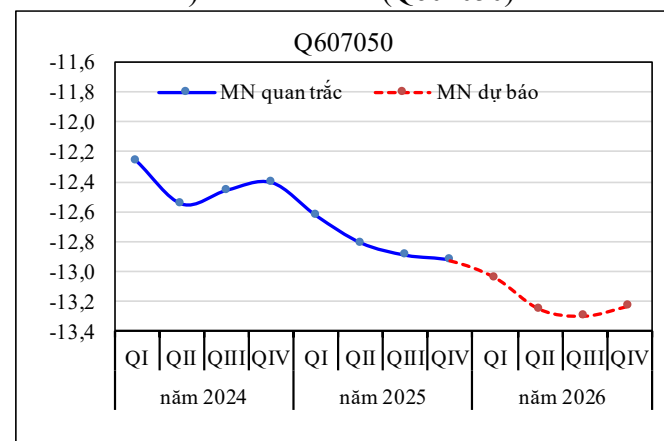
a) xã Phong Điền (Q624050)



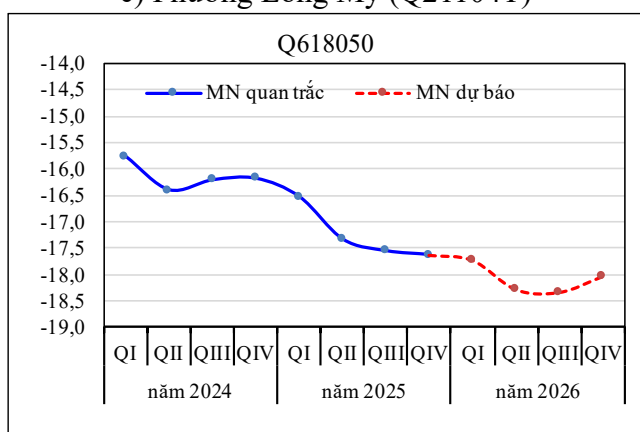
b) xã Vĩnh Trinh (Q601050)



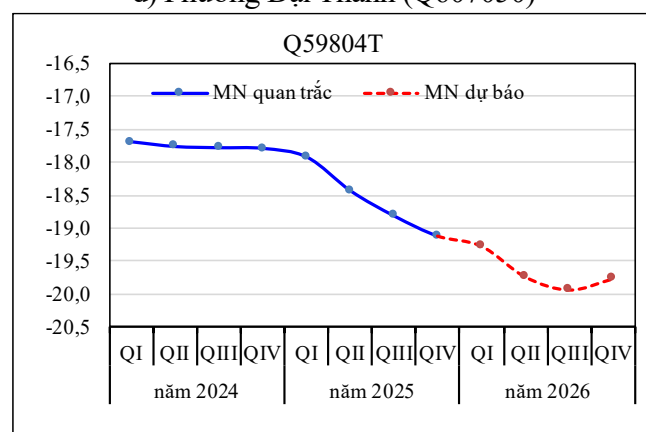
c) Phường Long Mỹ (Q21104T)



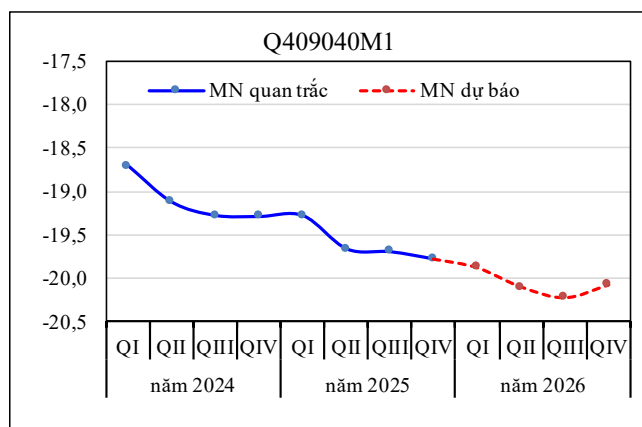
d) Phường Đại Thành (Q607050)



e) xã Vĩnh Lợi (Q618050)



f) Phường Phú Lợi (Q59804T)

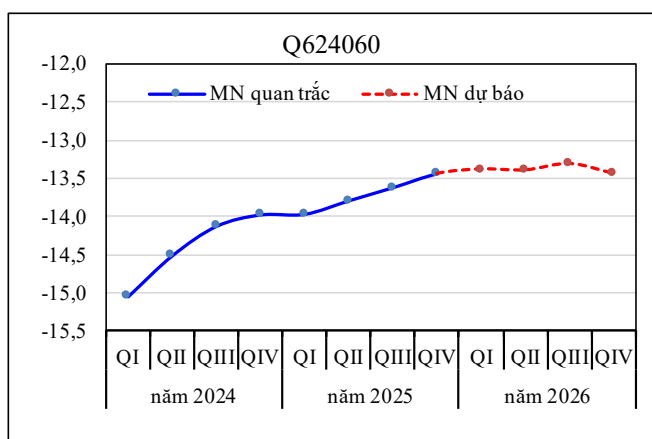


g) Phường Phú Lợi (Q409040M1)

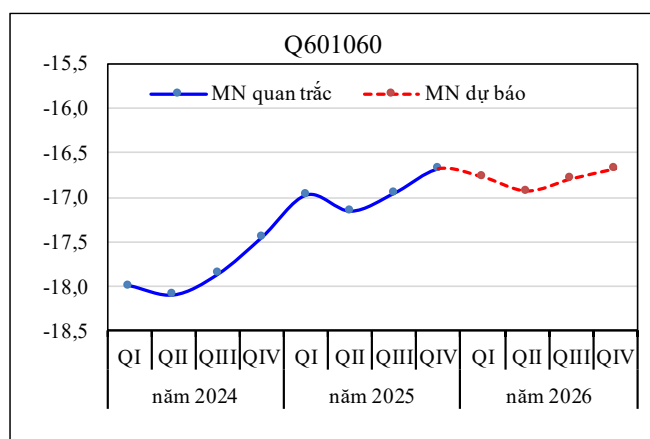
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

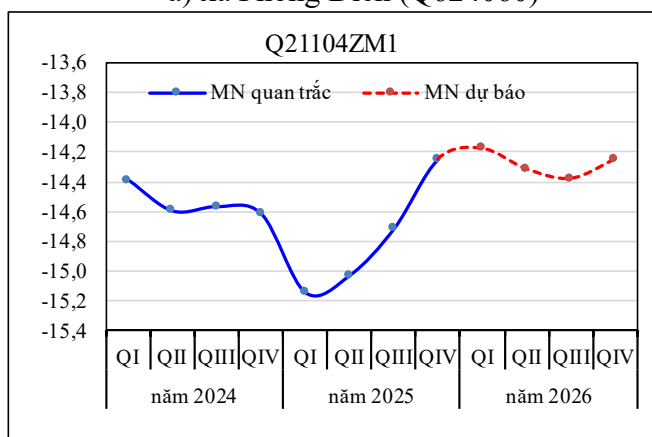
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,5 đến 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



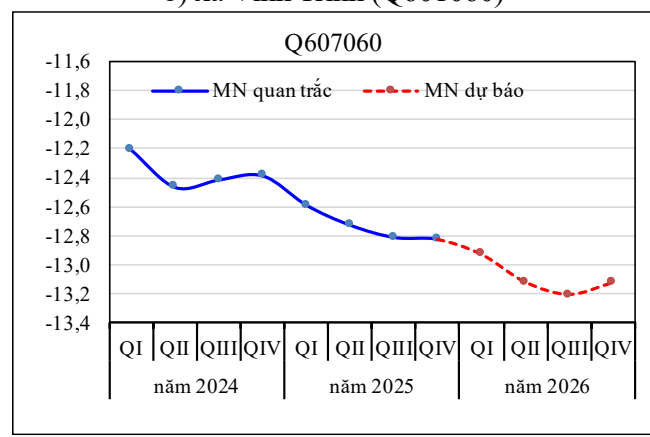
a) xã Phong Điền (Q624060)



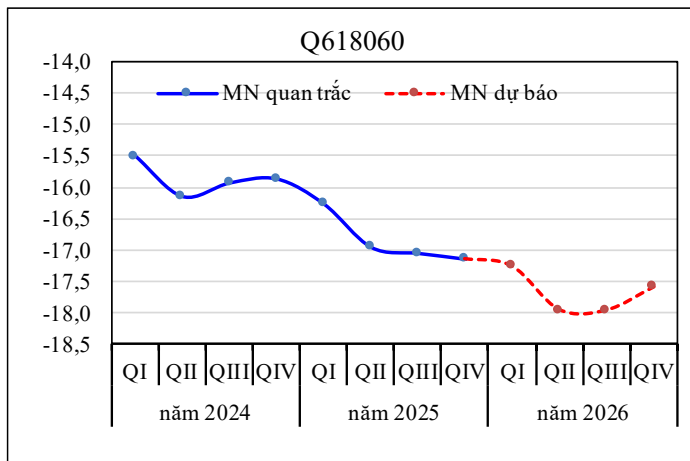
b) xã Vĩnh Trinh (Q601060)



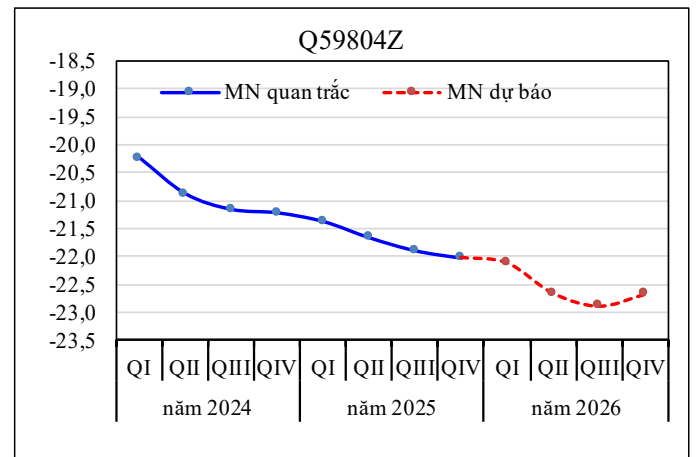
c) Phường Long Mỹ (Q21104ZM1)



d) Phường Đại Thành (Q607060)



e) xã Vĩnh Lợi (Q618060)

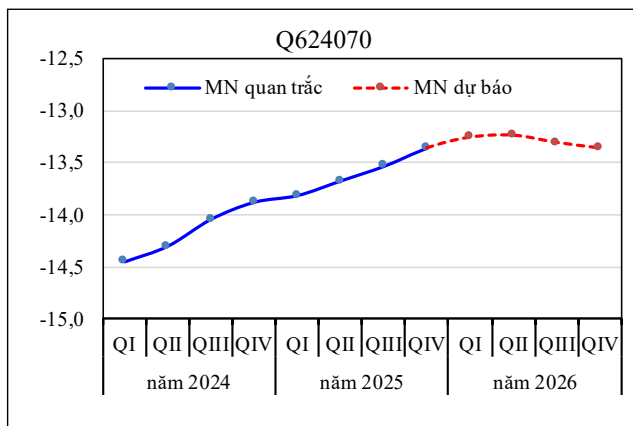


f) Phường Phú Lợi (Q59804Z)

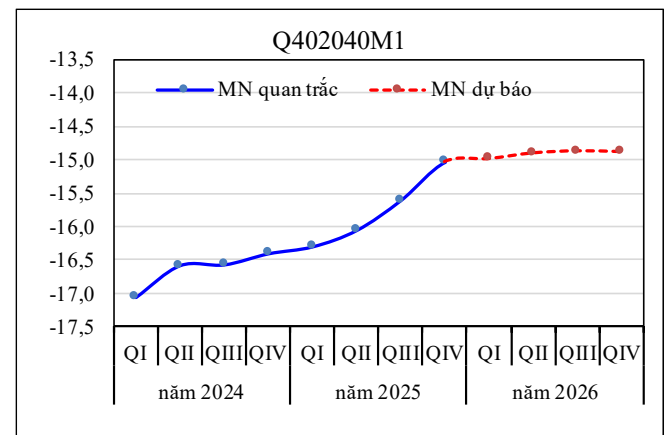
Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene dưới (n_1^3)

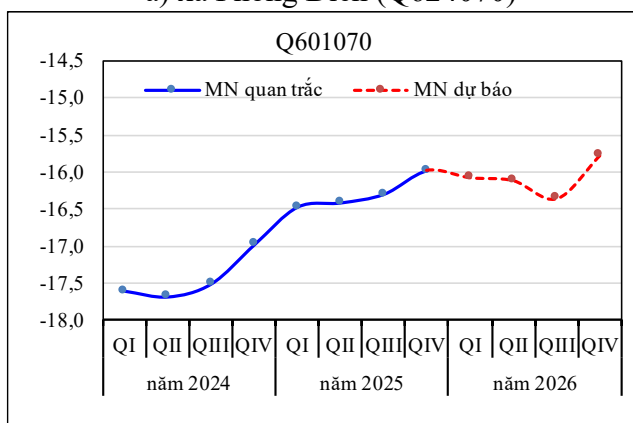
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



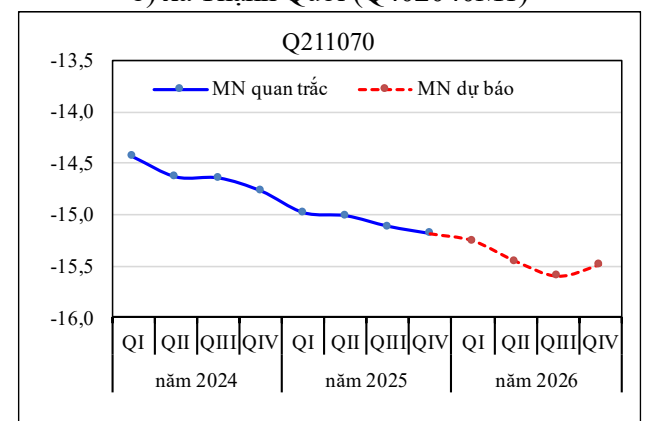
a) xã Phong Điền (Q624070)



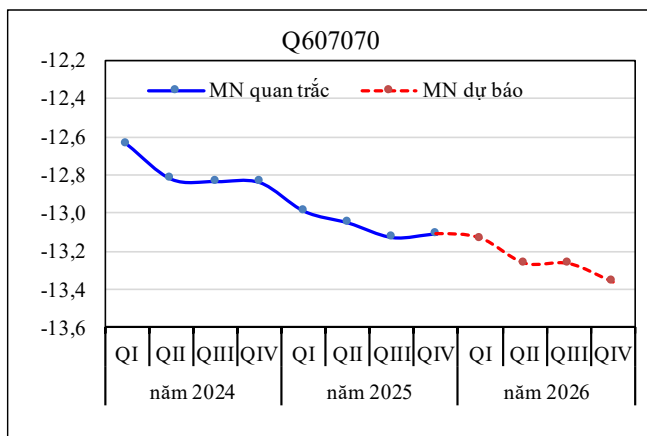
b) xã Thạnh Quới (Q402040M1)



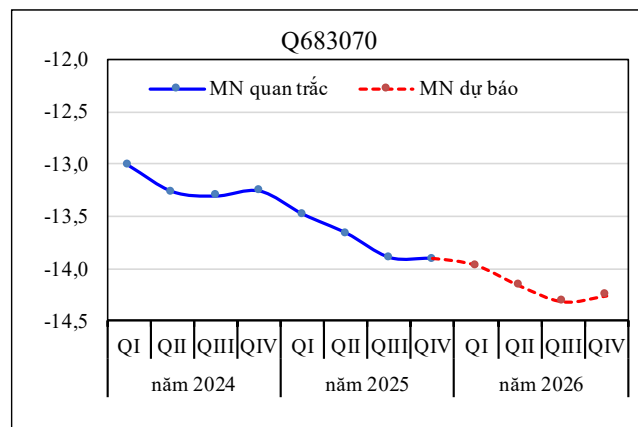
c) xã Vĩnh Trinh (Q601070)



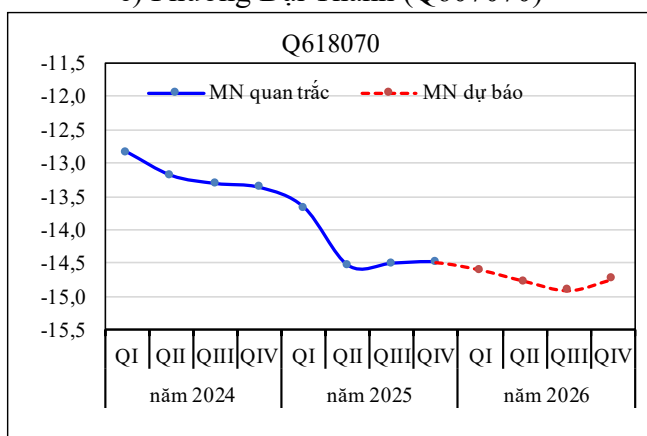
d) Phường Long Mỹ (Q211070)



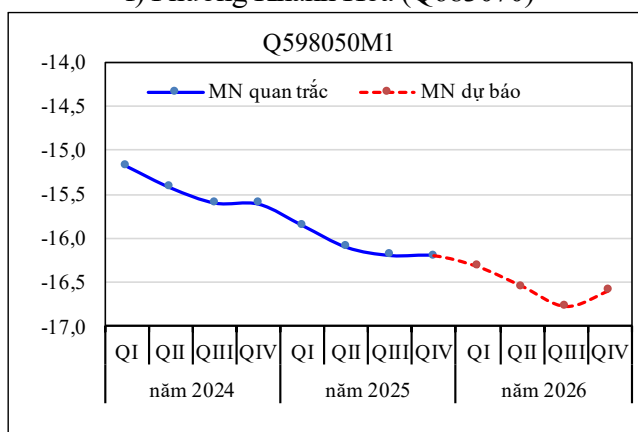
e) Phường Đại Thành (Q607070)



f) Phường Khánh Hòa (Q683070)



g) xã Vĩnh Lợi (Q618070)



h) Phường Phú Lợi (Q598050M1)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n₁³

Bảng 15. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q211010	Phường Long Mỹ	-0,53	-0,56	-0,55	Quý II/2026
2	Q683010	Phường Khánh Hòa	-5,35	-5,55	-5,42	Quý IV/2026
3	Q618010	xã Vĩnh Lợi	-12,64	-13,20	-13,04	Quý III/2026
4	Q59801T	Phường Phú Lợi	-0,32	-1,07	-0,70	Quý II/2026
5	Q59801Z	Phường Phú Lợi	-17,22	-18,04	-17,72	Quý IV/2026
II	Tầng chứa nước qp3					
1	Q624020	xã Phong Điền	-10,42	-10,55	-10,50	Quý III/2026
2	Q402020M1	xã Thạnh Quới	-6,90	-6,97	-6,93	Quý II/2026
3	Q607020	Phường Đại Thành	-13,16	-13,42	-13,31	Quý III/2026
4	Q683020	Phường Khánh Hòa	-12,56	-13,08	-12,84	Quý IV/2026
5	Q618020	xã Vĩnh Lợi	-13,76	-14,22	-14,02	Quý III/2026
6	Q409020M1	Phường Phú Lợi	-16,18	-16,49	-16,33	Quý III/2026
III	Tầng chứa nước qp2-3					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	Q624030	xã Phong Điền	-10,39	-10,54	-10,47	Quý III/2026
2	Q403020	xã Thạnh Quới	-7,75	-7,93	-7,84	Quý II/2026
3	Q601030	xã Vĩnh Trinh	-7,29	-7,48	-7,39	Quý II/2026
4	Q211020	Phường Long Mỹ	-18,11	-18,52	-18,31	Quý III/2026
5	Q607030	Phường Đại Thành	-13,17	-13,45	-13,34	Quý III/2026
6	Q683030	Phường Khánh Hòa	-21,67	-22,14	-21,95	Quý IV/2026
7	Q618030	xã Vĩnh Lợi	-16,94	-17,49	-17,28	Quý III/2026
8	Q598020M1	Phường Phú Lợi	-19,18	-19,80	-19,57	Quý III/2026
IV	Tầng chứa nước qp₁					
1	Q624040	xã Phong Điền	-10,06	-10,54	-10,38	Quý II/2026
2	Q601040	xã Vĩnh Trinh	-8,09	-8,39	-8,28	Quý I/2026
3	Q211030	Phường Long Mỹ	-16,56	-18,63	-17,96	Quý II/2026
4	Q607040	Phường Đại Thành	-12,89	-13,35	-13,19	Quý II/2026
5	Q683040	Phường Khánh Hòa	-20,80	-21,45	-21,27	Quý I/2026
6	Q618040	xã Vĩnh Lợi	-16,38	-17,25	-16,94	Quý II/2026
7	Q598030	Phường Phú Lợi	-18,11	-19,75	-19,23	Quý II/2026
8	Q40903AM1	Phường Phú Lợi	-18,50	-19,65	-19,26	Quý II/2026
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q624050	xã Phong Điền	-10,39	-10,54	-10,46	Quý III/2026
2	Q601050	xã Vĩnh Trinh	-15,38	-15,59	-15,48	Quý II/2026
3	Q21104T	Phường Long Mỹ	-6,96	-7,42	-7,15	Quý III/2026
4	Q607050	Phường Đại Thành	-13,04	-13,30	-13,20	Quý III/2026
5	Q618050	xã Vĩnh Lợi	-17,73	-18,34	-18,10	Quý III/2026
6	Q59804T	Phường Phú Lợi	-19,27	-19,93	-19,68	Quý III/2026
7	Q409040M1	Phường Phú Lợi	-19,88	-20,22	-20,07	Quý III/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q624060	xã Phong Điền	-13,31	-13,44	-13,38	Quý IV/2026
2	Q601060	xã Vĩnh Trinh	-16,67	-16,93	-16,79	Quý II/2026
3	Q21104ZM1	Phường Long Mỹ	-14,18	-14,38	-14,28	Quý III/2026
4	Q607060	Phường Đại Thành	-12,93	-13,21	-13,09	Quý III/2026
5	Q618060	xã Vĩnh Lợi	-17,26	-17,96	-17,69	Quý III/2026
6	Q59804Z	Phường Phú Lợi	-22,12	-22,88	-22,58	Quý III/2026
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q624070	xã Phong Điền	-13,24	-13,36	-13,29	Quý IV/2026
2	Q402040M1	xã Thạnh Quới	-14,86	-14,98	-14,90	Quý I/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
3	Q601070	xã Vĩnh Trinh	-15,77	-16,35	-16,08	Quý III/2026
4	Q211070	Phường Long Mỹ	-15,26	-15,60	-15,45	Quý III/2026
5	Q607070	Phường Đại Thành	-13,13	-13,36	-13,25	Quý IV/2026
6	Q683070	Phường Khánh Hòa	-13,97	-14,31	-14,18	Quý III/2026
7	Q618070	xã Vĩnh Lợi	-14,60	-14,91	-14,76	Quý III/2026
8	Q598050M1	Phường Phú Lợi	-16,32	-16,78	-16,56	Quý III/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Trong năm 2025 mức nước dưới đất trung bình so với năm trước có xu thế hạ tại các tầng chứa nước.

Dự báo mức nước dưới đất năm 2026 so với mức nước thực đo năm trước có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qh, n₂¹ có xu thế dâng.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mức nước khai thác, trong tình thời điểm hiện tại có 10 công trình có độ sâu mức nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 16. Cảnh báo mức nước năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mức nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q683040	qp ₁	Phường Khánh Hòa	-21,58	-35	61,66
2	Q683030	qp ₂₋₃	Phường Khánh Hòa	-21,63	-35	61,79
3	Q618010	qh	xã Vĩnh Lợi	-12,92	-14,5	89,10
4	Q598030	qp ₁	Phường Phú Lợi	-18,19	-35	51,96
5	Q59804T	n ₂ ²	Phường Phú Lợi	-18,63	-35	53,24
6	Q598020M1	qp ₂₋₃	Phường Phú Lợi	-18,88	-35	53,94

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
7	Q59804Z	n ₂ ¹	Phường Phú Lợi	-21,71	-35	62,03
8	Q59801Z	qh	Phường Phú Lợi	-16,96	-20	84,78
9	Q409040M1	n ₂ ²	Phường Phú Lợi	-19,60	-35	55,99
10	Q40903AM1	qp ₁	Phường Phú Lợi	-18,70	-35	53,43

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường Phú Lợi, Phường Khánh Hòa, xã Vĩnh Lợi.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, F⁻, Pb và NH₄⁺ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS tại công trình Q59801Z (Phường Phú Lợi) vượt GTGH lớn nhất vào mùa mưa, vào mùa khô vượt lớn nhất tại Q683010 (Phường Khánh Hòa), chỉ tiêu Mn, Pb và F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q618010 (xã Vĩnh Lợi) và chỉ tiêu NH₄⁺ tại công trình Q683010 (Phường Khánh Hòa) vượt GTGH lớn nhất vào mùa mưa, vào mùa khô vượt lớn nhất tại công trình Q618010 (xã Vĩnh Lợi).

- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q409020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH₄⁺, Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q683020 (Phường Khánh Hòa).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q598020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa).

- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q211030 (Phường Long Mỹ), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa) và chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q40903AM1 (Phường Phú Lợi).

- Tầng n_2^2 (Pliocene giữa): TDS tại công trình Q58904T (Phường Phú Lợi) vào mùa mưa vượt GTGH, tại công trình Q21104T (Phường Long Mỹ) vượt lớn nhất vào mùa khô.

- Tầng n_2^1 (Pliocene dưới): TDS vượt tại công trình Q59804Z (Phường Phú Lợi) và F- vượt GTGH tại công trình Q624060 (xã Phong Điền).

- Tầng n_1^3 (Miocene trên): TDS vượt tại công trình Q211070 (Phường Long Mỹ), Mn tại công trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi) vượt GTGH, F⁻ vượt tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành), chỉ tiêu Pb vượt GTGH tại công trình Q211070 (Phường Long Mỹ).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10/42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện